

Bản án số: 130/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 06-4-2018

V/v tranh chấp: “ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 5 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Bích

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lương Thị Bạch

Bà Nguyễn Thị Kim Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Tiên – Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2018/TLST-HNGĐ ngày 26/01/2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Ngọc Thiên K, sinh năm 1989 (Xin vắng mặt)

Thường trú tại: 4/1 Đường Đ, khu phố E, Phường F, thị xã G, tỉnh T

Tạm trú: 121/28 đường H, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bị đơn: Ông Trần Hữu T, sinh năm 1982 (Xin vắng mặt)

Thường trú: 186 đường P, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 17/01/2018, Bản tự khai ngày 27/02/2018 nguyên đơn là bà Trần Ngọc Thiên K trình bày:

Bà và ông Trần Hữu T tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 2013 nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2014, ông bà có một người con chung là Trần Mỹ X (nữ), sinh ngày 13/01/2014. Trong quá trình chung sống, bà và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, đôi bên đã nhiều lần tự hàn gắn nhưng không thành dẫn đến vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung tên Trần Mỹ X (nữ), sinh ngày 13/01/2014. Bà đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà đề nghị ông T cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Về tài sản chung và nợ chung: Bà và ông T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 27/02/2018, bị đơn là ông Trần Hữu T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Trần Ngọc Thiên K về thời gian sống chung từ năm 2013 nhưng không đăng ký kết hôn, về con chung, mức cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, tài sản chung và nợ chung. Nay nhận thấy tình cảm giữa hai bên không còn nên ông đồng ý ly hôn với bà K.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà K và ông T vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 5 phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng giải quyết vụ án. Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Nguyên đơn là bà Trần Ngọc Thiên K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần Hữu T nên đây là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Do bị đơn là ông T có hộ khẩu thường trú tại 186 đường P, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa theo khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Bà K và ông T có đơn đề ngày 20/3/2018 đề nghị được vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về yêu cầu ly hôn:

[3.1.1] Bà Trần Ngọc Thiên K và ông Trần Hữu T cùng xác nhận ông bà tự nguyện chung sống vào năm 2013 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà K và ông T cùng xác định quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không thể hàn gắn và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

[3.1.2] Căn cứ vào văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh số 171/UBND-TP ngày 13/3/2018 cho thấy: Bà K và ông T có chung sống với nhau tại địa bàn Phường X, Quận Y và chưa thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại địa phương. Nguyên nhân tranh chấp của hai bên là về kinh tế gia đình. Bà K và ông T có một người con chung tên Trần Mỹ X được gia đình chăm sóc đầy đủ.

[3.1.3] Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *«Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng».*

[3.1.4] Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *«2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.....».*

[3.1.5] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xác định quan hệ giữa bà K và ông T không được xác lập là quan hệ vợ chồng và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3.1.6] Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết yêu cầu ly hôn của bà K mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà K và ông T là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[3.2] Về con chung:

[3.2.1] Bà Trần Ngọc Thiên K và ông Trần Hữu T đều xác nhận có một con chung là trẻ Trần Mỹ X (nữ), sinh ngày 13/01/2014. Bà K và ông T cùng thỏa thuận giao cho bà K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Việc thỏa thuận này là tự nguyện, không trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

[3.2.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) cho đến khi trẻ Trần Mỹ X đủ 18 tuổi, thực hiện vào ngày 30 dương lịch hàng tháng là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3] Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà K và ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét.

[3.4] Về án phí: Bà Trần Ngọc Thiên K chịu án phí giải quyết vụ án hôn nhân. Ông Trần Hữu T chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 53, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 87/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Ngọc Thiên K và ông Trần Hữu T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao người con chung tên Trần Mỹ X (nữ), sinh ngày 13/01/2014 cho bà Trần Ngọc Thiên K trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

2.2. Ông Trần Hữu T phải đóng góp nuôi con với bà Trần Ngọc Thiên K số tiền là 10.000.000 đ/tháng (mười triệu đồng một tháng) vào ngày 30 dương lịch hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ Trần Mỹ X thành niên (đủ 18 tuổi).

Việc giao nhận tiền cấp dưỡng do hai bên tự thực hiện hoặc tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền. Nếu ngày giao nhận trùng vào ngày lễ hoặc ngày nghỉ thì sẽ được thực hiện vào ngày tiếp theo sau đó.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trần Ngọc Thiên K, nếu ông Trần Hữu T không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cấp dưỡng thì ông T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Ngọc Thiên K và ông Trần Hữu T cùng khai hai bên không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án không xét.

4. Về nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà Trần Ngọc Thiên K và ông Trần Hữu T cùng khai hai bên không có nợ chung và cũng không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự với cá nhân hay cơ quan, tổ chức nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án không xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

5.1. Bà Trần Ngọc Thiên K chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà K đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AG/2014/0005895 ngày 26/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

5.2. Ông Trần Hữu T chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo:

Bà Trần Ngọc Thiên K và ông Trần Hữu T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân Quận 5;
- Chi cục THA DS Quận 5;
- UBND P14-Q5;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Ngọc Bích